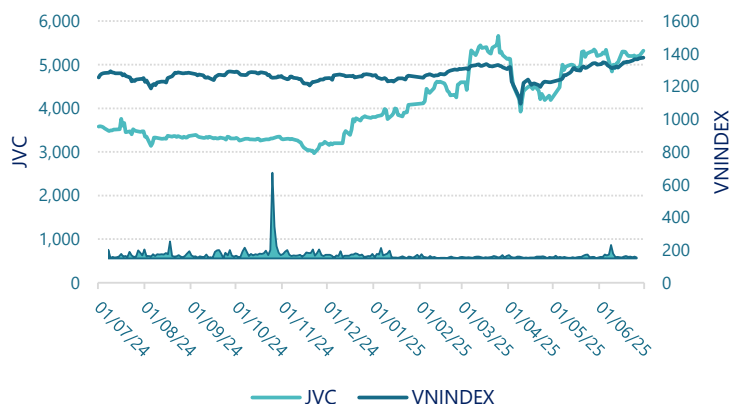


CTCP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (HSX: JVC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	5,320
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,660
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,970
SL cổ phiếu LH	112,500,171
KLGD BQ 20 phiên (CP)	570,015
% sở hữu nước ngoài	2.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	599
P/E	9.4
EPS	567

DT thuần

Q2/25

136

tỷ VNĐ

QoQ: ▼45.0| -24.7%

YoY: ▼21.0| -13.2%

LN sau thuế

Q2/25

2.99

tỷ VNĐ

QoQ: ▼21.5| -87.8%

YoY: ▼5.68| -65.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

4.7%

+/- YoY: ▼ 2.8%

DT thuần

6T 2025

317

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 41.0| 15.1%

LN sau thuế

6T 2025

27.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.9| 77.3%

ROE

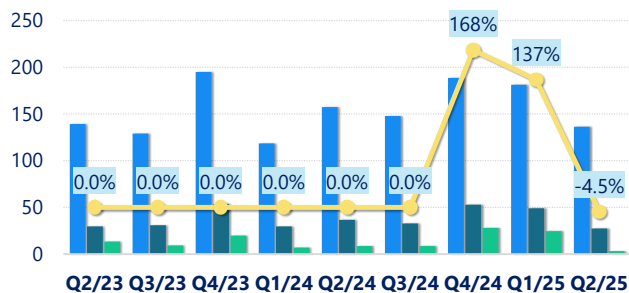
Q2/25

11.8%

+/- YoY: ▲ 2.7%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

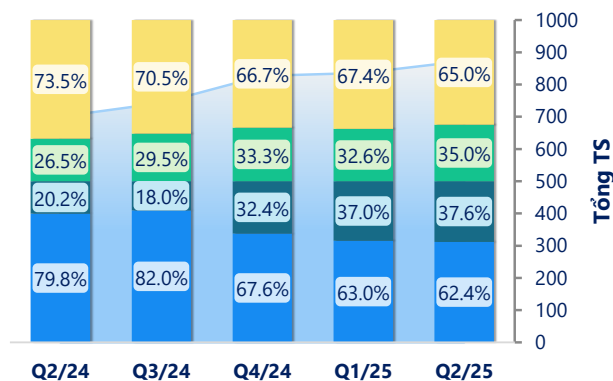


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

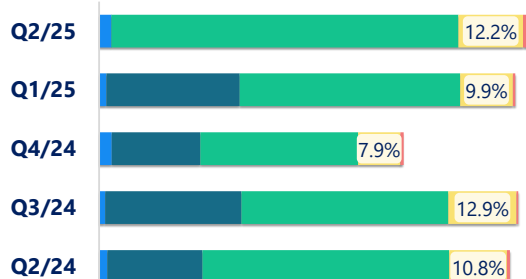
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

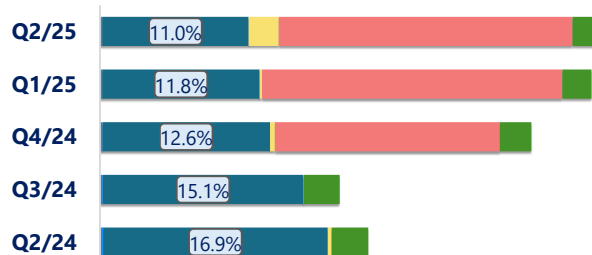
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Đầu tư TC ngắn hạn
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

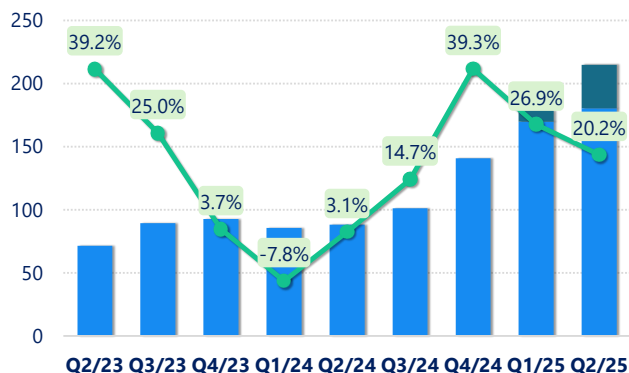


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Tài sản dở dang
Đầu tư tài chính dài hạn
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

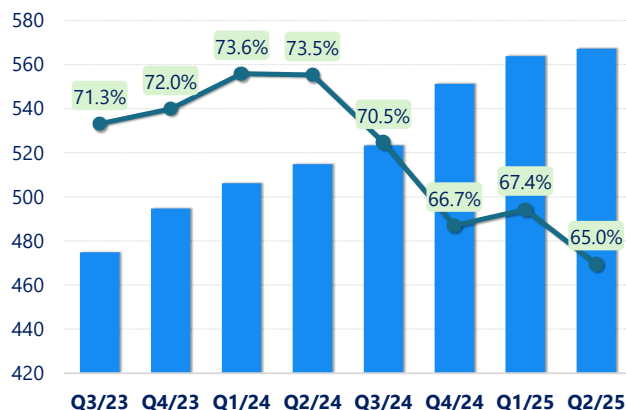


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

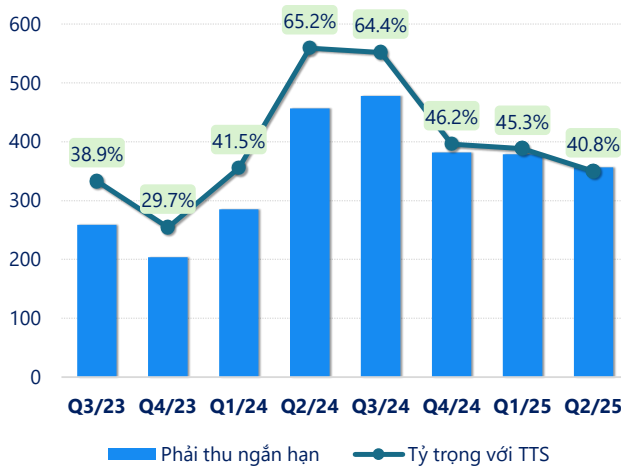
Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

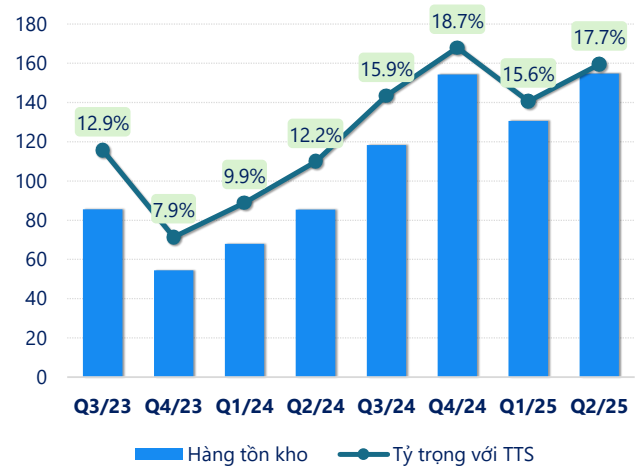
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


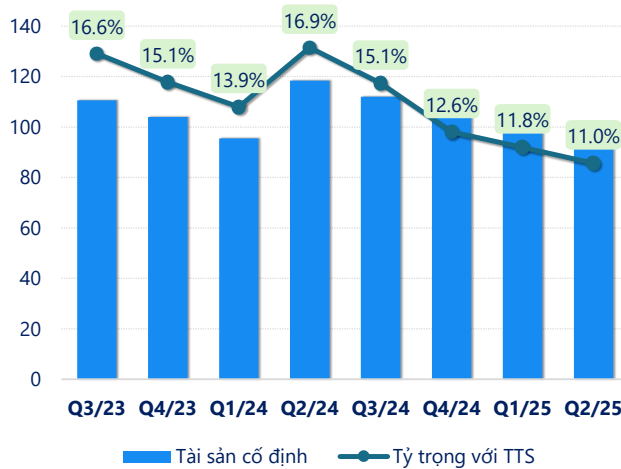
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


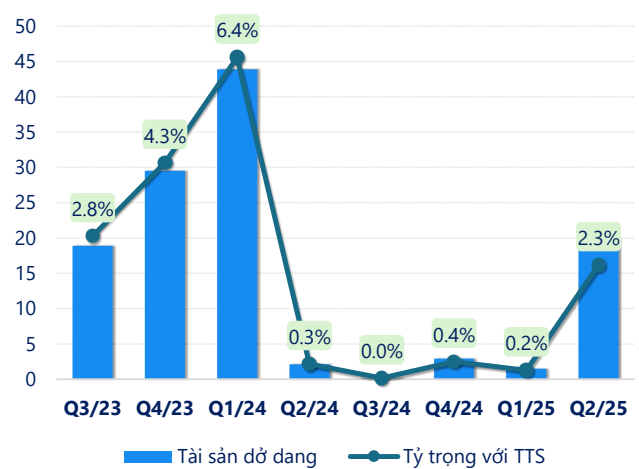
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

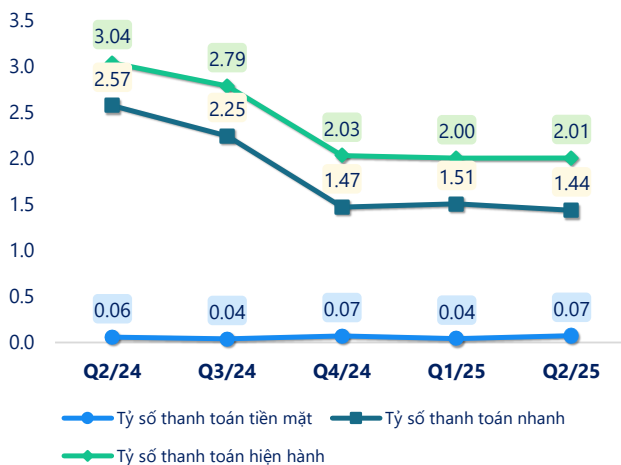
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	700	743	826	836	873
Tài sản ngắn hạn	559	609	558	527	545
Tiền và tương đương tiền	10.7	8.69	19.6	11.4	20.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.24	0.18	0.18	5.18	13.1
Phải thu ngắn hạn	457	478	382	379	356
Hàng tồn kho	85.4	118	154	131	155
Tài sản ngắn hạn khác	5.88	3.41	2.47	1.12	0.29
Tài sản dài hạn	141	134	268	309	328
Phải thu dài hạn	1.59	1.59	1.52	1.52	1.52
Tài sản cố định	118	112	104	98.9	96.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.13	0.17	2.91	1.49	19.8
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	140	189	193
Tài sản dài hạn khác	19.1	20.2	19.5	18.2	18.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	185	219	275	272	306
Nợ ngắn hạn	184	218	275	263	271
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.1	101	141	170	180
Phải trả người bán ngắn hạn	46.6	70.2	88.8	52.6	53.2
Nợ dài hạn	1.38	1.00	0.34	9.30	34.6
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	9.00	34.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	515	523	551	564	567
Vốn chủ sở hữu	515	523	551	564	567
Vốn điều lệ	1,125	1,125	1,125	1,125	1,125
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)